

Số: 29/2019/QĐST-DS

Bắc Tân Uyên, ngày 18 tháng 10 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 10 tháng 10 năm 2019 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án về dân sự thụ lý số: 02/2019/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà PTN, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà C329, khu phố BH, phường BN, thị xã TA, tỉnh D.

2. Bà PTH, sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà 05, Tổ 2, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh D.

- *Bị đơn:* Ông PVH, sinh năm 1969; địa chỉ: Số nhà 10, Tổ 8, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh D.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà PTC, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 8, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh D.

2. Bà PTL, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 8, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh D.

3. Bà NHD, sinh năm 1968;

4. Ông PVG, sinh năm 1990;

5. Bà LTTH, sinh năm 1993;

6. Bà PTM, sinh năm 1994;

7. Bà PTD, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Tổ 8, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh D.

8. Ông NVH, sinh năm 1962;

9. Bà NTKN, sinh năm 1960;

10. Bà NTC, sinh năm 1985;

11. Bà NTA, sinh năm 1993;

12. Bà NTKT, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh D.

13. Ông PVH, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 7, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh D.

14. Ông VXT, sinh năm 1955;

15. Bà ĐTH, sinh năm 1967;

16. Ông VMS, sinh năm 1987;

17. Ông VST, sinh năm 1991;

18. Ông VSL, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh D.

19. Ông NVN, sinh năm 1976;

20. Ông NVM sinh năm 1946;

21. Bà LTC, sinh năm 1943;

22. Bà NTH, sinh năm 1972;

23. Bà BTM sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh D.

24. Ông NVĐ, sinh năm 1967;

25. Bà TTC, sinh năm 1964;

26. Ông NVĐ, sinh năm 1997;

27. Bà NTMX, sinh năm 1990;

28. Bà NTT, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện C, tỉnh D.

29. Ông ĐVC, sinh năm 1940; địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện C, tỉnh D.

2/ Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Các bên thống nhất chia di sản thừa kế của ông PVD và bà HTH như sau:

1. Đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ số 19 tại xã B, huyện C, tỉnh D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R264510 ngày 06/9/2000 do UBND huyện C cấp cho hộ ông PVD:

+ Chia cho ông PVH phần đất diện tích $2.256,4\text{m}^2$ (Trong đó có 300m^2 đất ở và $627,6\text{m}^2$ đất thuộc hành lang an toàn đường bộ). *Kí hiệu A trên Bản vẽ 1. Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.*

+ Chia cho bà PTN phần đất diện tích $498,9\text{m}^2$ (Trong đó có 77m^2 đất thuộc hành lang an toàn đường bộ). *Kí hiệu B trên Bản vẽ 1. Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.*

+ Chia cho bà PTH phần đất diện tích $498,7\text{m}^2$ (Trong đó có 77m^2 đất thuộc hành lang an toàn đường bộ). *Kí hiệu C trên Bản vẽ 1. Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.*

+ Chia cho bà PTL phần đất diện tích $502,1\text{m}^2$ (Trong đó có 100m^2 đất ở, $77,6\text{m}^2$ đất thuộc hành lang an toàn đường bộ). *Kí hiệu D trên Bản vẽ 1. Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.*

2. Đối với thửa đất số 19, 20 tờ bản đồ số 11 tại xã B, huyện C, tỉnh D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R264511 ngày 06/9/2000 do UBND huyện C cấp cho hộ ông PVD:

+ Chia cho bà PTC phần đất diện tích $1.842,9\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 20; diện tích $1.821,4\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 19 và $55,1\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 145 (theo kết quả đo đạc thực tế). Tổng diện tích là $3.719,4\text{m}^2$ (Trong đó có $138,3\text{m}^2$ đất thuộc hành lang an toàn đường bộ). *Kí hiệu A trên Bản vẽ 2. Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.*

+ Chia cho bà PTL phần đất diện tích $2.114,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 20; diện tích $1.855,1\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 19 và các phần đất theo kết quả đo đạc thực tế gồm: $52,8\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 156; $13,8\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 145 và 27m^2 thuộc thửa 22. Tổng diện tích là $4.063,2\text{m}^2$ (Trong đó có $160,7\text{m}^2$ đất thuộc hành lang an toàn đường bộ). *Kí hiệu B trên Bản vẽ 2. Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.*

3. Đối với thửa đất số 138, 139 tờ bản đồ số 16 (Tục gọi là khu vực Bưng Heo) tại xã B, huyện C, tỉnh D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R264511 ngày 06/9/2000 do UBND huyện C cấp cho hộ ông PVD:

+ Chia cho bà PTN phần đất diện tích 1.748m^2 thuộc một phần thửa 139; diện tích $1.612,6\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 138 và các phần đất theo kết quả đo đạc thực tế gồm: $137,8\text{m}^2$ và $4,9\text{m}^2$ được chỉnh giảm từ một phần thửa 140 và 141. Tổng diện tích $3.503,3\text{m}^2$ (Trong đó có $153,1\text{m}^2$ thuộc hành lang an toàn đường bộ; $215,9\text{m}^2$ thuộc hành lang bảo vệ suối). *Kí hiệu A trên Bản vẽ 3. Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.*

+ Chia cho bà PTH phần đất diện tích $1.815,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 139; diện tích $1.682,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 138. Tổng diện tích 3.498m^2 (Trong đó có 135m^2 thuộc hành lang an toàn đường bộ; $134,9\text{m}^2$ thuộc hành lang bảo vệ suối). *Kí hiệu B trên Bản vẽ 3. Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.*

+ Chia cho bà PTC phần đất diện tích $867,1\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 139 và $1.066,1\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 138. Tổng diện tích $1.933,2\text{m}^2$ (Trong đó có $72,9\text{m}^2$ thuộc hành lang an toàn đường bộ; $72,5\text{m}^2$ thuộc hành lang bảo vệ suối). *Kí hiệu C trên Bản vẽ 3. Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.*

+ Chia cho bà PTL phần đất diện tích $1.068,4\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 139; diện tích $932,3\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 138 và các phần đất theo kết quả đo đạc thực tế gồm: $20,4\text{m}^2$ được chỉnh giảm từ thửa 131; $1,4\text{m}^2$ được chỉnh giảm từ thửa 132. Tổng diện tích $2.022,5\text{m}^2$ (Trong đó có $103,3\text{m}^2$ thuộc hành lang an toàn đường bộ; $16,1\text{m}^2$ thuộc hành lang bảo vệ suối). *Kí hiệu D trên Bản vẽ 3. Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.*

4. Chia cho ông PVH diện tích $326,5\text{m}^2$ thuộc thửa 430; diện tích $417,1\text{m}^2$ thuộc thửa 428; diện tích 108m^2 thuộc thửa 429; diện tích $768,8\text{m}^2$ thuộc thửa 425; diện tích 834m^2 thuộc thửa 426; diện tích 55m^2 thuộc thửa 427; diện tích $3,2\text{m}^2$ thuộc thửa 506; diện tích $2,2\text{m}^2$ thuộc thửa 507; diện tích $461,1\text{m}^2$ thuộc thửa 508; diện tích $328,2\text{m}^2$ thuộc thửa 509; diện tích 347m^2 thuộc thửa 510; diện tích 341m^2 thuộc thửa 511; diện tích $327,8\text{m}^2$ thuộc thửa 512; diện tích $767,7\text{m}^2$ thuộc thửa 523; diện tích 838m^2 thuộc thửa 524; diện tích 832m^2 thuộc thửa 525; diện tích $875,5\text{m}^2$ thuộc thửa 526; diện tích $18,6\text{m}^2$ thuộc thửa 527; diện tích $13,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 522; diện tích $318,6\text{m}^2$ thuộc thửa 555; diện tích 255m^2 thuộc thửa 556; diện tích 311m^2 thuộc thửa 559; diện tích 296m^2 thuộc thửa 554 và $10,2\text{m}^2$ thuộc thửa 551; diện tích 431m^2 thuộc thửa 557; diện tích $411,6\text{m}^2$ thuộc thửa 558; diện tích $586,3\text{m}^2$ thuộc thửa 560 và diện tích 25m^2 thuộc một phần thửa 522, diện tích $13,5\text{m}^2$ thuộc thửa 521; diện tích $9.951,9\text{m}^2$ thuộc thửa 561; diện tích $12,4\text{m}^2$ thuộc thửa 565; diện tích $224,6\text{m}^2$ thuộc thửa 518, tờ bản đồ số 26 tại xã B, huyện C, tỉnh D. Tổng diện tích $20.512,3\text{m}^2$ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R264511 ngày

06/9/2000 do UBND huyện C cấp cho hộ ông PVD. *Theo Bản vẽ 4. Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.*

5. Chia cho ông PVH diện tích 10.676,2m² thuộc thửa 335 trong đó có 50,4m² được chỉnh giảm từ thửa 147, tờ bản đồ số 4; 145,2m² thuộc đường đất tại xã B, huyện C, tỉnh D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R264511 ngày 06/9/2000 do UBND huyện C cấp cho hộ ông PVD. Tổng diện tích là 10.871,8m² (Trong đó có 239 m² thuộc hành lang an toàn đường bộ). *Theo Bản vẽ 5. Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.*

Tài sản trên đất ứng với phần đất chia cho ai thì người đó được quản lý, sử dụng; các đương sự thống nhất không tranh chấp về tài sản trên đất.

Đối với thửa đất số 553, tờ bản đồ số 26 tại xã B các bên không tranh chấp và xác định không phải là di sản để lại của ông PVD và bà HTH. *(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký điều chỉnh để được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất thực tế sử dụng theo quyết định này bao gồm các GCNQSDĐ cấp cho hộ ông PVD nêu trên và các GCNQSDĐ sau:

- GCNQSDĐ số vào sổ 00230 QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 của UBND huyện C cấp cho ông NVP theo hướng không bao gồm 55,1m² và 13,8m² đất tranh chấp thuộc thửa đất 145, tờ bản đồ số 11;

- GCNQSDĐ số vào sổ 00166 QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 của UBND huyện C cấp cho hộ ông ĐVC theo hướng không bao gồm 52,8m² đất tranh chấp thuộc thửa đất 156, tờ bản đồ số 11;

- GCNQSDĐ số vào sổ 00825 QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 của UBND huyện C cấp cho hộ ông NVĐ theo hướng không bao gồm 27m² đất tranh chấp thuộc thửa đất 22, tờ bản đồ số 11;

- GCNQSDĐ số BK630894, số vào sổ CH00583 ngày 27/6/2012 của UBND huyện C cấp cho ông PVH theo hướng không bao gồm 224,6m² đất tranh chấp thuộc thửa đất 518; 13,5m² đất tranh chấp thuộc thửa đất 521 và 38,5m² thuộc thửa 522, tờ bản đồ số 26;

GCNQSDĐ số CR 468374, số vào sổ CS05173 ngày 30/5/2019 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh D cấp cho hộ ông NVH theo hướng không bao gồm 12,4m² đất tranh chấp thuộc thửa đất 565, tờ bản đồ số 26.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Về chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 17.855.655 đồng bà PTH đã nộp. Ông PVH phải nộp 11.135.005 đồng; bà PTC phải nộp 1.231.112 đồng; bà PTN phải nộp 1.979.396 đồng; bà PTL phải nộp 1.511.114 đồng để trả cho bà PTH. Bà PTH phải chịu 1.999.028 đồng, bà PTH đã nộp đủ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà PTN phải nộp 62.590.300 đồng (Sáu mươi hai triệu năm trăm chín mươi nghìn ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà PTH phải nộp 62.566.650 đồng (Sáu mươi hai triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.800.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0030406 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên. Bà PTH còn phải nộp 49.766.650 đồng (Bốn mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

+ Ông PVH phải nộp 64.134.652 đồng (Sáu mươi bốn triệu một trăm ba mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà PTL phải nộp 56.131.520 đồng (Năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi một nghìn năm trăm hai mươi đồng).

+ Bà PTC phải nộp 25.526.850 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

THẨM PHÁN

Lê Thị Bích Huệ